

HỒ SƠ NĂNG LỰC
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

1. Tên tổ chức: TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Năm thành lập: 2005

Địa chỉ: Tổ 1A phường Đức Xuân thành phố Bắc Kạn tỉnh Bắc Kạn

Website:

Điện thoại: 0209.3810253

Fax:

E-mail:

2. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình hoạt động:

2.1. Chức năng nhiệm vụ

a) Tổ chức nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong và ngoài nước vào các lĩnh vực sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường; Tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

b) Tổ chức thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm; đào tạo, chuyển giao, thương mại hoá và nhân rộng các kết quả của đề tài và dự án sản xuất thử nghiệm;

c) Lựa chọn các tiến bộ kỹ thuật và tổ chức khảo nghiệm để hoàn thiện quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện địa phương đối với các sản phẩm mới;

d) Tổ chức xây dựng, lắp đặt và chế tạo thiết bị, sản xuất các sản phẩm hoặc các công trình phục vụ sản xuất và đời sống sau khi nghiên cứu thành công hoặc nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức khoa học công nghệ trong và ngoài nước;

đ) Thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên, các hoạt động sự nghiệp để phục vụ công tác quản lý nhà nước của tỉnh; thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực khoa học công nghệ phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Quản lý về công tác tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản của trung tâm theo quy định của pháp luật, phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở;

g) Thực hiện các nhiệm vụ về phổ biến, giới thiệu, quảng bá và kinh doanh các sản phẩm tiên bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống;

h) Cung cấp các kiến thức về khoa học và công nghệ phục vụ phát triển sản xuất cho người dân. Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật đến

người dân; tổ chức các cuộc tham quan các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong và ngoài tỉnh;

i) Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng các công nghệ mới, các kỹ thuật tiên bộ và phổ biến nhân rộng nhằm phát huy tài năng, thể mạnh của tỉnh;

k) Thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân đổi mới công nghệ, tư vấn, đào tạo và thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ theo thẩm quyền;

l) Hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật;

m. Tổ chức thực hiện việc phân tích, thử nghiệm chất lượng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân có liên quan;

n. Tổ chức thực hiện các hoạt động giám định, chứng nhận trong các lĩnh vực và phạm vi được công nhận;

o. Phối hợp với cơ quan chức năng tham gia thực hiện việc thanh tra, kiểm tra về đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hoá;

p. Tư vấn, hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng, xây dựng phòng thử nghiệm. Tư vấn các hoạt động kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Tổ chức đào tạo, tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng;

q. Tổ chức thực hiện hoạt các động dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hoá và các dịch vụ khoa học và công nghệ khác theo quy định;

r. Tổ chức việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản thu, phí, lệ phí liên quan đến hoạt động sự nghiệp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hoá và các lĩnh vực hoạt động sự nghiệp khoa học khác theo quy định của pháp luật;

s. Tổ chức các hoạt động kinh doanh, dịch vụ, liên doanh, liên kết sản xuất với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

t) Thực hiện các nhiệm vụ khác được Giám đốc Sở giao.

2.2. Hoạt động theo giấy phép kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành cấp 4
1	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
2	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
3	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
4	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
5	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
6	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145

7	Chăn nuôi gia cầm	0146
8	Chăn nuôi khác	0149
9	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
10	Hoạt động dịch vụ □ trồng trọt	0161
11	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
12	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
13	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
14	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
15	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
16	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
17	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
18	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
19	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
20	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

2.3. Các hoạt động thử nghiệm, kiểm định, đo lường:

+ Lĩnh vực kiểm định phương tiện đo nhóm II:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
1	Đồng hồ nước lạnh cơ khí đường kính đến (15÷20) mm, cấp A,B	Qn đến 2,5 m ³ /h	±(2 5)	Kiểm định	
2	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha	U đến 300 V I đến 120 A	2	Kiểm định	

3	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha	U đến 300 V I đến 120 A	1	Kiểm định	
4	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 3 pha	U đến 380 V I đến 100 A	2	Kiểm định	
5	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 3 pha	U đến 380 V I đến 100 A	1	Kiểm định	
6	Cột đo xăng dầu	Q đến 80L/min	0,5	Kiểm định	
7	Cân phân tích	Đến 500g	1	Kiểm định	
8	Cân kỹ thuật	Đến 10 kg	2	Kiểm định	
9	Cân bàn	Đến 2,5 tấn	3	Kiểm định	
10	Cân đĩa	Đến 60 kg	3	Kiểm định	
11	Cân đồng hồ lò xo	Đến 100 kg	4	Kiểm định	
12	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$10^{-1} \Omega$ đến $10^{-4} \Omega$	đến 1	Kiểm định	
13	Huyết áp kế	Đến 300mmHg	0,1	Kiểm định	
14	Taximet	(0 ÷ 999,999) km; (0 ÷ 9999) s	$\pm 0,5\%$	Kiểm định	

+ Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bê tông <i>Concrete</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	F _{max} 2000 kN	TCVN 3118:1993
2.	Vữa xây dựng <i>Mortar for masonry</i>	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn <i>Determination of flexural and compressive strength of hardened mortars</i>	F _{max} 270 kN	TCVN 3121-11:2003

3.	Thép tròn - thép thanh vằn <i>Steel bars - steel ribb bars</i>	Thử kéo <i>Tensile testing</i>	F_{max} 1800 kN	TCVN 197-1:2014 TCVN 9737-1:2013
4.		Thử uốn <i>Bend testing</i>	-	TCVN 198:2008
5.	Đất xây dựng <i>Soils</i>	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm <i>Laboratory methods for determination of density</i>	-	TCVN 4195:2012
6.		Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm <i>Laboratory methods for particle - size analysis</i>	-	TCVN 4198:2014
7.		Xác định độ chặt nền móng đường bằng phễu rót cát ^(*) <i>Determination of road foundation tightness by sanding hopper</i>	-	22TCN 346-06
8.		Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm <i>Laboratory methods for determination of moisture and hygroscopic water amount</i>	-	TCVN 4196:2012
9.		Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm <i>Laboratory methods for determination of compaction characteristics</i>	-	TCVN 4201:2012
10.	Cốt liệu cho bê tông và vữa (đá, cát, sỏi) <i>Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of partical size distribution</i>	-	TCVN 7572-2:2006
11.	Cốt liệu cho bê tông và vữa (đá, cát, sỏi) <i>Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption</i>	-	TCVN 7572-4:2006
12.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích xốp và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption of original stone and coarse aggregate particles</i>	-	TCVN 7572-5:2006

13.		Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng <i>Determination of bulk density and voids</i>	-	TCVN 7572-6:2006
14.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	TCVN 7572-7:2006
15.		Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ <i>Determination of content of dust, mud and clay in aggregate and content of clay lumps in fine aggregate</i>	-	TCVN 7572-8:2006
16.		Xác định tạp chất hữu cơ <i>Determination of organic impurities</i>	-	TCVN 7572-9:2006
17.		Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn <i>Determination of crushing value (ACV) and softening coefficient of coarse aggregate</i>	-	TCVN 7572-11:2006
18.		Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn <i>Determination of elongation and flakiness index of coarse aggregate</i>	-	TCVN 7572-13:2006
19.	Gạch xây <i>Bricks</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	F _{max} 270 kN	TCVN 6355-2:2009
20.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of bending strength</i>	-	TCVN 6355-3:2009
21.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6355-4:2009
22.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định độ mịn Phương pháp sàng 0,09mm <i>Determination of fineness</i> <i>Retained on sieve 0,09mm</i>	(0,1 ~ 3) %	TCVN 4030:2003
23.		Xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích <i>Determination of setting time and soundness</i>	60 ~ 250 phút/ Minutes	TCVN 6017:2015
24.		Xác định cường độ <i>Determination of strength</i>	-	TCVN 6016:2011

+ Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử:

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Hệ thống nối đất <i>Ground system</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earth resistance</i>	(0 ~ 1999) Ω	IEEE Std 81:2012

3. Tổng số cán bộ viên chức và tổ chức bộ máy của đơn vị

3.1 Số cán bộ viên chức

TT	Trình độ chuyên môn	Số lượng
1	Tiến sỹ	
2	Thạc sỹ	4
3	Đại học	10
4	Cao đẳng	
5	Trung cấp	
6	Khác	1
	Tổng số	15

3.2 Tổ chức bộ máy: Được bố trí như sau: Lãnh đạo Trung tâm và 03 phòng chuyên môn, trong đó:

+ Lãnh đạo Trung tâm Ứng dụng Khoa học - Công nghệ và Tiêu chuẩn đo lường chất lượng gồm 02 người (Giám đốc và 01 Phó Giám đốc)

+ Phòng Hành chính - Tổng hợp: 05 người, gồm: 01 Ths là phó trưởng phòng, 01 kế toán, 01 Th.s nông nghiệp, 01 văn thư kiêm thủ quỹ, tạp vụ, 01 lái xe

+ Phòng Nghiên cứu Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ: 04 người, 01 phó trưởng phòng, 01 Thạc Sĩ Công nghệ sinh học; 01 kỹ sư nông nghiệp và 01 cử nhân công nghệ sinh học.

+ Phòng Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng: 04 người, phó giám đốc chỉ đạo phòng (chưa có trưởng phòng), gồm: 01 cử nhân sư phạm công nghiệp, 01 kỹ sư giao thông vận tải, 01 Kỹ sư xây dựng, 01 Kỹ sư nông nghiệp.

5. Năng lực công nghệ:

- Trung tâm đã làm chủ được công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật một số cây trồng nông nghiệp như: Khoai môn Bắc Kạn, lan kim tuyến, ba kích, chuối, Lan rừng,

Lan Hồ Điệp...; Sản xuất giống nấm và nấm thương phẩm phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, hàng năm cung cấp cho người dân trên 4 tấn giống nấm các loại (Nấm sò, Mộc Nhĩ, nấm hương, linh chi, nấm rơm...) và nhiều loại sản phẩm nấm thương phẩm có chất lượng tốt.

- Hàng năm chuyển giao khoa học kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, kỹ thuật sản xuất và nuôi trồng nấm cho nhiều đơn vị doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân trên địa bàn tỉnh thông qua các chương trình Đề tài, dự án, chương trình 135, 30a và chương trình nông thôn mới. ...

- Làm chủ quy trình kiểm định phương tiện đo nhóm II và thử nghiệm vật liệu xây dựng chất lượng công trình; Tư vấn, hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, xây dựng phòng thử nghiệm. Tư vấn các hoạt động kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Tổ chức đào tạo, tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

6. Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có:

- Trung tâm có trụ sở làm việc tại Tổ 1A phường Đức Xuân thành phố Bắc Kạn tỉnh Bắc Kạn:

+ 01 phòng thí nghiệm nuôi cấy mô

+ Khu sản xuất giống nấm và nuôi trồng nấm thương phẩm với quy mô sản xuất 4-6 tấn giống nấm/năm và 17.000-18.000 bịch nấm thương phẩm và nấm cao cấp/năm.

+ 01 nhà lưới nuôi trồng và chăm sóc các loại hoa lan.

- Tại tổ 2 phường Đức Xuân: Trung tâm có Phòng Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hiện nay đã được trang bị một số trang thiết bị máy móc chuyên dùng để phục vụ công tác thử nghiệm, kiểm định phương tiện đo lường trên địa bàn tỉnh.

- Tại thôn Đồn Đền -Khuổi Luông thuộc Xã Khang Ninh huyện Ba Bể: Trung tâm có một khu thực nghiệm có diện tích 8,3 ha.

7. Báo cáo tài chính hàng năm.

1. Kinh phí sự nghiệp KHCN:

Năm 2017: 1.296.800 đồng

Năm 2018: 1.896.000.000 đồng

Năm 2019: 1.909.000.000 đồng

Năm 2020: 1.939.000.000 đồng

2. Nguồn thu từ Dịch vụ KHCN hàng năm

Năm 2017:131.877.700 đồng

Năm 2018: 185.939.000 đồng

Năm 2019:296.718.860 đồng

Năm 2020:547.200.395 đồng